

Số: 694 /QĐ-UBND

Phong Thạnh, ngày 09 tháng 04 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công bố công khai Quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của xã Phong Thạnh

**UỶ BAN NHÂN DÂN XÃ PHONG THẠNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10/03/2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25/03/2026 của Bộ Tài chính Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 01/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Vĩnh Long (hợp nhất) sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Phong Thạnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Phong Thạnh (hợp nhất) sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 02 cấp.

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Phong Thạnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Phong Thạnh (hợp nhất) sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 02 cấp.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Kinh tế xã,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu Quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 của xã Phong Thạnh. (theo các biểu kèm theo Quyết định này).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng Phòng Kinh tế xã tổ chức thực hiện Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh Vĩnh Long;
- Sở Tài chính tỉnh Vĩnh Long;
- TT Đảng ủy xã; TT HĐND;
- UBND; UBMTTQVN xã;
- Các phòng chuyên môn thuộc UBND xã;
- TT phục vụ hành chính công xã;
- Các điểm trường học trên địa bàn xã;
- Văn phòng HĐND và UBND xã;
- Trang thông tin điện tử xã;
- Lưu: VT, PKT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**CHỦ TỊCH**



*[Handwritten signature]*

**Nguyễn Thị Nhiên**



(Theo Quyết định số 04/QĐ-UBND ngày 09 tháng 09 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phongsavan)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	164.591.923.321	175.641.900.491	11.049.977.170	106,71%
I	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	4.686.000.000	9.164.621.971	4.478.621.971	195,57%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.402.000.000	1.540.959.180	138.959.180	109,91%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.284.000.000	7.623.662.791	4.339.662.791	232,15%
II	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	159.905.923.321	159.443.023.321	-462.900.000	99,71%
I	Thu bổ sung cân đối ngân sách	109.713.849.693	109.713.849.693		100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	50.192.073.628	49.729.173.628	-462.900.000	99,08%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		4.766.107.705	4.766.107.705	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		2.268.147.494	2.268.147.494	
VI	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên				
VII	Thu viện trợ				
VIII	Thu từ các khoản huy động đóng góp				
B	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	165.286.777.605	164.967.373.508	-319.404.097	99,81%
I	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	154.415.668.796	143.129.292.570	-11.286.376.226	92,69%
1	Chi đầu tư phát triển	100.000.000	100.000.000		100,00%
2	Chi thường xuyên	154.315.668.796	143.029.292.570	-11.286.376.226	92,69%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách				
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>	10.871.108.809	8.700.281.522	-2.170.827.287	80,03%

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.871.108.809	8.700.281.522		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		12.565.982.716		
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		571.816.700		.
C	<b>BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP</b>				
D	<b>CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP</b>				
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh				
E	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP</b>				
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc				
G	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP</b>				
I	Vay Ngân hàng Phát triển				
II	Vay vốn ODA				



**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**

(Theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 09 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP (xã)	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)</b>	164.591.923.321	164.591.923.321	186.345.128.776	175.641.900.491	113,22%	106,71%
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>4.686.000.000</b>	<b>4.686.000.000</b>	<b>19.296.033.556</b>	<b>9.164.621.971</b>	<b>411,78%</b>	<b>195,57%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>4.686.000.000</b>	<b>4.686.000.000</b>	<b>19.296.033.556</b>	<b>9.164.621.971</b>	<b>411,78%</b>	<b>195,57%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý						
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			25.324.569	88.939		
	- Thuế giá trị gia tăng			6.847.757			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			18.476.812	88.939		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.732.000.000	2.732.000.000	7.032.816.358	7.032.816.358	257,42%	257,42%
	- Thuế giá trị gia tăng	2.136.000.000	2.136.000.000	6.837.093.977	6.837.093.977	320,09%	320,09%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	596.000.000	596.000.000	195.722.381	195.722.381	32,84%	32,84%
5	Thuế thu nhập cá nhân	552.000.000	552.000.000	3.511.450.843	590.757.494	636,13%	107,02%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	825.000.000	825.000.000	3.960.467.041	835.647.869	480,06%	101,29%
8	Thu phí, lệ phí	176.000.000	176.000.000	410.308.500	231.071.500	233,13%	131,29%
	- Phí và lệ phí trung ương			77.237.000			
	- Phí và lệ phí tỉnh			228.800.000	130.800.000		
	- Phí và lệ phí xã, phường	176.000.000	176.000.000	104.271.500	100.271.500	59,25%	56,97%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	161.000.000	161.000.000	117.841.294	117.649.894	73,19%	73,07%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			1.456.674.470			
12	Thu tiền sử dụng đất			2.008.336.525			
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản						
16	Thu khác ngân sách	240.000.000	240.000.000	772.813.956	356.589.917	322,01%	148,58%
<b>II</b>	<b>Thu từ dầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu</b>						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						
<b>V</b>	<b>Thu huy động đóng góp</b>						
<b>B</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>159.905.923.321</b>	<b>159.905.923.321</b>	<b>159.443.023.321</b>	<b>159.443.023.321</b>	<b>99,71%</b>	<b>99,71%</b>
	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	159.905.923.321	159.905.923.321	159.443.023.321	159.443.023.321	99,71%	99,71%
	Bổ sung cân đối	109.713.849.693	109.713.849.693	109.713.849.693	109.713.849.693	100,00%	100,00%
	Bổ sung có mục tiêu	50.192.073.628	50.192.073.628	49.729.173.628	49.729.173.628	99,08%	99,08%
	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	50.192.073.628	50.192.073.628	49.729.173.628	49.729.173.628	99,08%	99,08%
	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước						
<b>C</b>	<b>THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH</b>						
<b>D</b>	<b>THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC</b>			4.766.107.705	4.766.107.705		
<b>E</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG</b>			2.268.147.494	2.268.147.494		
<b>F</b>	<b>THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN</b>			571.816.700			



**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Theo Quyết định số 894/QĐ-UBND ngày 9 tháng 04 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3=2/1</b>
	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>165.286.777.605</b>	<b>164.967.373.508</b>	<b>99,81%</b>
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>154.415.668.796</b>	<b>143.129.292.570</b>	<b>92,69%</b>
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100.000.000</b>	<b>100,00%</b>
I	Chi đầu tư cho các dự án	100.000.000	100.000.000	100,00%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	100.000.000	100.000.000	100,00%
II	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>154.315.668.796</b>	<b>143.029.292.570</b>	<b>92,69%</b>
	<i>Trong đó:</i>			
	Chi quốc phòng	2.797.878.847	2.533.432.884	90,55%
	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.149.415.268	1.803.032.434	83,88%
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.187.491.282	87.196.163.628	96,68%
	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số			
	Chi Văn hóa thông tin	50.618.512	49.118.512	97,04%
	Chi Phát thanh, truyền hình	60.000.000	58.900.000	98,17%
	Chi Thể dục thể thao	3.000.000	2.994.000	99,80%
	Chi Bảo vệ môi trường	577.848.000	218.838.472	37,87%
	Chi các hoạt động kinh tế	2.211.254.690	271.777.897	12,29%
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.582.589.414	36.930.624.702	91,00%
	Chi Bảo đảm xã hội	15.695.572.783	13.964.410.041	88,97%
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>			
IV	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>			
V	<b>Dự phòng ngân sách</b>			
VI	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>			

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>10.871.108.809</b>	<b>8.700.281.522</b>	<b>80,03%</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>10.871.108.809</b>	<b>8.700.281.522</b>	<b>80,03%</b>
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	166.940.483	13.314.200	7,98%
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	2.096.663.334	537.000.000	25,61%
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025	8.607.504.992	8.149.967.322	94,68%
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</b>			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>12.565.982.716</b>	
<b>D</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>571.816.700</b>	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025**  
(Theo Quyết định số 624/QĐ-UBND ngày 9 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	<b>TỔNG CHI CẤP XÃ</b>	<b>165.286.777.605</b>	<b>164.967.373.508</b>	<b>-319.404.097</b>	<b>99,81%</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>				
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC</b>	<b>165.286.777.605</b>	<b>151.829.574.092</b>	<b>-891.220.797</b>	<b>91,86%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>6.280.998.249</b>	<b>6.022.689.322</b>	<b>-258.308.927</b>	<b>95,89%</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	6.280.998.249	6.022.689.322	-258.308.927	95,89%
-	Chi văn hóa thông tin	198.249		-198.249	
-	Chi các hoạt động kinh tế	6.280.800.000	6.022.689.322	-258.110.678	95,89%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				
3	Chi đầu tư phát triển khác				
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>159.005.779.356</b>	<b>145.806.884.770</b>	<b>-13.198.894.586</b>	<b>91,70%</b>
-	Chi quốc phòng	2.797.878.847	2.533.432.884	-264.445.963	90,55%
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.149.415.268	1.803.032.434	-346.382.834	83,88%
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.927.491.282	87.196.163.628	-3.731.327.654	95,90%
-	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
-	Chi Văn hóa thông tin	57.363.512	49.118.512	-8.245.000	85,63%
-	Chi Phát thanh, truyền hình	60.000.000	58.900.000	-1.100.000	98,17%
-	Chi Thể dục thể thao	3.000.000	2.994.000	-6.000	99,80%
-	Chi Bảo vệ môi trường	577.848.000	218.838.472	-359.009.528	37,87%
-	Chi các hoạt động kinh tế	5.740.202.650	3.036.055.897	-2.704.146.753	52,89%
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	40.997.007.014	36.943.938.902	-4.053.068.112	90,11%
-	Chi Bảo đảm xã hội	15.695.572.783	13.964.410.041	-1.731.162.742	88,97%
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>				
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>				
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>				
<b>B</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>		<b>12.565.982.716</b>	<b>12.565.982.716</b>	
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>		<b>571.816.700</b>	<b>571.816.700</b>	



## QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 9 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Thạnh)



Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp tỉnh
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã				
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=5/2	8=6/3		
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	165.286.777.605		165.286.777.605	164.967.373.508		164.967.373.508				99,81%
A	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	154.415.668.796		154.415.668.796	143.129.292.570		143.129.292.570				92,69%
I	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000				100,00%
1	Chi đầu tư cho các dự án	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000				100,00%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>										
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>	100.000.000		100.000.000	100.000.000		100.000.000				100,00%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật										
3	Chi đầu tư phát triển khác										
II	<b>Chi thường xuyên</b>	154.315.668.796		154.315.668.796	143.029.292.570		143.029.292.570				92,69%
	<i>Trong đó:</i>										
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	90.187.491.282		90.187.491.282	87.196.163.628		87.196.163.628				96,68%
	Chi Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số										
III	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>										

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã				
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính										
V	Dự phòng ngân sách										
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương										
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	10.871.108.809	10.871.108.809	10.871.108.809	8.700.281.522	8.700.281.522			8.700.281.522		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	10.871.108.809	10.871.108.809	10.871.108.809	8.700.281.522	8.700.281.522			8.700.281.522		
1	Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025	166.940.483	166.940.483	166.940.483	13.314.200	13.314.200			13.314.200		
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025	2.096.663.334	2.096.663.334	2.096.663.334	537.000.000	537.000.000			537.000.000		
3	Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025	8.607.504.992	8.607.504.992	8.607.504.992	8.149.967.322	8.149.967.322			8.149.967.322		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ										
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>				12.565.982.716	12.565.982.716			12.565.982.716		
D	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>				571.816.700	571.816.700			571.816.700		







QUẬN ỦY TOÀN CHI NGÃN SÁCH BIA PHUNG THINH XÃ PHUNG THINH  
Phong Công khai và Tiếp nhận ý kiến nhân dân số Phung Thinh

STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Số actual (%)															
		Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CNTTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CNTTQG				Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CNTTQG									
		Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CNTTQG	Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CNTTQG	Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CNTTQG	Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CNTTQG	Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CNTTQG	Tổng số	Trong đó	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CNTTQG						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24-12/1	25-12/2	26-12/3	27-12/4	28-12/5	29-12/6	30-12/7	31-12/8	32-12/9	33-12/10	34-12/11	35-12/12	
	TỔNG SỐ	165.286.777.605	100.000.000		152.282.059.894	90.927.491.282	10.638.570.217	6.073.000.000	4.563.570.217	2.160.149.245	159.044.684.186	100.000.000	100.000.000	143.029.292.570	87.196.163.628	2.777.592.200	8.700.581.522	5.922.689.322	2.777.592.200	2.777.592.200	12.565.982.716	571.816.700	95.82%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	
1	Xã Phung Thinh	159.105.779.345	100.000.000		152.282.059.894	90.927.491.282	10.638.570.217	6.073.000.000	4.563.570.217	2.160.149.245	159.044.684.186	100.000.000	100.000.000	143.029.292.570	87.196.163.628	2.777.592.200	8.700.581.522	5.922.689.322	2.777.592.200	2.777.592.200	12.565.982.716	571.816.700	95,82%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%	93,92%
2	Hàn quản lý các chương trình mục tiêu Quốc gia và Phòng giáo dục đào tạo kết xây dựng đơn vị quản lý và khai thác công trình và bảo trì công trình năm 2021	6.180.998.269					6.073.000.000	6.073.000.000																													



QUYẾT TOÁN CỘNG ĐỒNG SƯNG TỬ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025  
(theo Quyết định số 42/2025/QĐ-LĐNTĐ của Ủy ban nhân dân xã Phong Thành)



STT	Tên đơn vị	Dự toán										Quyết toán										Số sách (%)									
		Tổng số		Bổ sung cân đối ngân sách		Tổng số		Cảm		Bổ sung có mục tiêu		Tổng số		Cảm		Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối ngân sách		Cảm		Bổ sung có mục tiêu		Bổ sung cân đối ngân sách		Cảm		Bổ sung có mục tiêu			
		1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8						
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8						
	TỔNG SỐ	159.905.923.321	109.713.849.693	50.192.073.628	50.192.073.628	50.192.073.628	6.280.998.249	39.220.964.819	4.690.110.560	159.443.023.321	109.713.849.693	49.729.173.628	49.729.173.628	49.729.173.628	6.280.998.249	38.758.064.819	4.690.110.560	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%					
1	Xã Phong Thành	159.905.923.321	109.713.849.693	50.192.073.628	50.192.073.628	50.192.073.628	6.280.998.249	39.220.964.819	4.690.110.560	159.443.023.321	109.713.849.693	49.729.173.628	49.729.173.628	49.729.173.628	6.280.998.249	38.758.064.819	4.690.110.560	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	99%	100%				



## QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Theo Quyết định số 154/QĐ-UBND ngày 9 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phong Thành)

Đơn vị: đồng



Trong đó							
STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSDP	Thu NSDP hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Thu từ kết dư năm trước
A	B	1	2	3	4	5	6
	<b>TỔNG SỐ</b>	175.641.900.491	9.164.621.971	159.443.023.321		2.268.147.494	4.766.107.705
1	Xã Phong Thành	175.641.900.491	9.164.621.971	159.443.023.321		2.268.147.494	4.766.107.705







**THUYẾT MINH**

**Quyết toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025 xã Phong Thạnh**  
(Kèm theo Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 09/4/2026 của UBND xã Phong Thạnh)

Căn cứ Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 01/08/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc giao điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của tỉnh Vĩnh Long (hợp nhất) sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 02 cấp;

Căn cứ Nghị quyết số 15/NQ-HĐND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Phong Thạnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Phong Thạnh (hợp nhất) sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 02 cấp.

Căn cứ Quyết định số 678/QĐ-UBND ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Phong Thạnh về việc điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Phong Thạnh (hợp nhất) sau khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy đơn vị hành chính theo chính quyền địa phương 02 cấp.

**I. QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2025.**

**1. Thu ngân sách nhà nước:**

Tổng thu ngân sách nhà nước thực hiện năm 2025 là **186.345 triệu đồng**, đạt 113,22% (186.345 triệu đồng/164.591 triệu đồng) dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

Phân tích cụ thể một số khoản thu chủ yếu như sau:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: thực hiện năm 2025 là 25 triệu đồng, ngoài dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu từ thành phần kinh tế ngoài quốc doanh: thực hiện năm 2025 là 7.033 triệu đồng, đạt 257,43% (7.033 triệu đồng/2.732 triệu đồng) dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thuế thu nhập cá nhân: thực hiện năm 2025 là 3.511 triệu đồng, đạt 636,05% (3.511 triệu đồng/552 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Lệ phí trước bạ: thực hiện năm 2025 là 3.961 triệu đồng, đạt 480,12% (3.961 triệu đồng/825 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu phí, lệ phí: thực hiện năm 2025 là 410 triệu đồng, đạt 233,95% (410 triệu đồng/176 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.



- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện năm 2025 là 118 triệu đồng, đạt 73,29% (118 triệu đồng/161 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu tiền sử dụng đất: thực hiện năm 2025 là 2.008 triệu đồng, ngoài dự toán của tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước: thực hiện năm 2025 là 1.457 triệu đồng, ngoài dự toán của tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Các khoản thu khác: thực hiện năm 2025 là 773 triệu đồng, đạt 322% (773 triệu đồng/240 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu bổ sung cân đối: 109.714 triệu đồng

- Thu bổ sung có mục tiêu: 49.729 triệu đồng

- Thu kết dư: 4.766 triệu đồng

- Thu chuyển nguồn: 2.268 triệu đồng

- Thu NS cấp dưới nộp lên: 572 triệu đồng

## **2. Thu ngân sách xã:**

Tổng thu ngân sách xã: thực hiện năm 2025 là **175.641 triệu đồng**, đạt 106,71% (175.641 triệu đồng/164.591 triệu đồng) dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định. Trong đó:

- Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý: thực hiện năm 2025 là 0,08 triệu đồng, ngoài dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu từ thành phần kinh tế ngoài quốc doanh: thực hiện năm 2025 là 7.033 triệu đồng, đạt 257,43% (7.033 triệu đồng/2.732 triệu đồng) dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thuế thu nhập cá nhân: thực hiện năm 2025 là 591 triệu đồng, đạt 107,07% (591 triệu đồng/552 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Lệ phí trước bạ: thực hiện năm 2025 là 835 triệu đồng, đạt 101,21% (835 triệu đồng/825 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu phí, lệ phí: thực hiện năm 2025 là 231 triệu đồng, đạt 131,25% (231 triệu đồng/176 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: thực hiện năm 2025 là 118 triệu đồng, đạt 73,29% (118 triệu đồng/161 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Các khoản thu khác: thực hiện năm 2025 là 356 triệu đồng, đạt 148,33% (356 triệu đồng/240 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và Nghị quyết Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Thu bổ sung cân đối: 109.714 triệu đồng
- Thu bổ sung có mục tiêu: 49.729 triệu đồng
- Thu kết dư: 4.766 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn: 2.268 triệu đồng

## II. QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025.

Việc thực hiện dự toán chi ngân sách năm 2025 nhìn chung đã đáp ứng kịp thời nhu cầu chi hoạt động thường xuyên và thực hiện nhiệm vụ chính trị trên địa bàn.

Tổng chi NSDP thực hiện năm 2025 là **164.967** triệu đồng, đạt 99,81% (164.967 triệu đồng/165.287 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

**1. Chi đầu tư phát triển:** thực hiện năm 2025 là 6.023 triệu đồng, đạt 95,89% (6.023 triệu đồng/6.281 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

**2. Chi thường xuyên:** Tổng chi thường xuyên thực hiện năm 2025 là 145.807 triệu đồng, đạt 91,70% (145.807 triệu đồng/159.006 triệu đồng) so với dự toán tỉnh giao và dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định, gồm một số chỉ tiêu chủ yếu sau:

- Chi Quốc phòng: thực hiện năm 2025 là 2.533 triệu đồng, đạt 90,55% (2.533 triệu đồng/2.798 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Chi an ninh: thực hiện năm 2025 là 1.803 triệu đồng, đạt 83,88% (1.803 triệu đồng/2.149 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Chi Phát thanh, truyền hình: thực hiện năm 2025 là 58,9 triệu đồng, đạt 98,17% (59 triệu đồng/60 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Chi bảo vệ môi trường: thực hiện năm 2025 là 219 triệu đồng, đạt 37,87% (219 triệu đồng/578 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định. Nguyên nhân đạt tỷ lệ thấp là do bổ sung kinh phí trong năm như: Kinh phí hoạt động phục vụ môi trường để thực hiện phương án thu gom rác.

- Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo: thực hiện năm 2025 là 87.196 triệu đồng, đạt 95,90% (87.196 triệu đồng/90.927 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Chi sự nghiệp kinh tế: thực hiện năm 2025 là 3.036 triệu đồng, đạt 52,89% (3.036 triệu đồng /5.740 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định. Nguyên nhân đạt tỷ lệ tương đối là do bổ sung kinh phí cuối năm như: Kinh phí thực hiện lập quy hoạch chung nông thôn, Kinh phí tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn (SP Ocop), Kinh phí Chính sách hỗ trợ đất trồng lúa theo Nghị định 112/2024/NĐ-CP ngày 11/9/2024 của Chính phủ...

- Chi văn hóa thông tin: thực hiện năm 2025 là 49 triệu đồng, đạt 85,63%



(49 triệu đồng/57 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Chi thể dục thể thao: thực hiện năm 2025 là 2,99 triệu đồng, đạt 99,80% (2,994 triệu đồng/3 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Chi đảm bảo xã hội: thực hiện năm 2025 là 13.964 triệu đồng, đạt 88,97% (13.964 triệu đồng /15.695 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

- Chi quản lý hành chính: thực hiện năm 2025 là 36.944 triệu đồng, đạt 90,11% (36.943 triệu đồng/40.997 triệu đồng) so với dự toán Hội đồng nhân dân xã quyết định.

**3. Chi chuyển nguồn:** 12.565 triệu đồng.

**4. Chi nộp ngân sách cấp trên:** 571 triệu đồng.

**5. Tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách xã năm 2025:** 0 triệu đồng.

### **III. KẾT DƯ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025.**

- Kết dư tại ngân sách xã 10.674 triệu đồng

Trên đây là công khai báo cáo thuyết minh số liệu quyết toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2025 của xã Phong Thạnh.